

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ BẮC TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025					
		Xã Bắc Trách	Cộng gộp giao thu từ các xã				
			Xã Liên Trách	Xã Mỹ Trách (Hạ Mỹ)	Xã Hạ Trách (Hạ Mỹ)	Xã Bắc Trách	Xã Thanh Trách
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	63.420	670	1.070	1.029	17.736	42.422
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>25.026</i>					
I	Thu nội địa trên địa bàn	62.927	670	1.070	1.029	17.736	42.422
1	Thu XNQD địa phương	0					
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0					
3	Thuế CTN & DV NQD	1.305	30	15	80	250	930
4	Lệ phí trước bạ	507	5	12	15	180	295
5	Thuế sử dụng đất phi NN	18	0	0	1	6	11
6	Thu tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	625	15	10	40	120	440
8	Thu phí và lệ phí	383	40	28	49	70	196
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0					
	- Phí tham quan	0					
9	Thu tiền sử dụng đất	59.300	500	1.000	800	17.000	40.000
10	Thu khác	695	50	5	40	100	500
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>	<i>0</i>					
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>	<i>0</i>					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	94	30	0	4	10	50
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%	0					
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	493					
1	Thu tiền thuê đất	493					
2	Thu phí tham quan						
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0					
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0					

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ NĂM 2025
XÃ BẮC TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

DVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao						Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Bắc Trạch sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Xã Liên Trạch	Xã Mỹ Trạch (Hạ Mỹ)	Xã Hạ Trạch (Hạ Mỹ)	Xã Bắc Trạch	Xã Thanh Trạch			
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	65.566	9.396	8.446	8.412	16.395	22.918	115.056	115.056	180.621
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	62.927	670	1.070	1.029	17.736	42.422	0	0	62.827
	Trong đó: NSDP được hưởng	24.176	540	451	468	7.252	15.465	851	851	25.026
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	59.300	500	1.000	800	17.000	40.000	0	0	59.200
	Trong đó NSDP hưởng	21.920	400	400	320	6.800	14.000	0	0	21.920
2	Các khoản thu cân đối còn lại	3.627	170	70	229	736	2.422	0	0	3.627
	Trong đó NSDP hưởng	2.256	140	51	148	452	1.465	851	851	3.107
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	0						493	493	493
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41.390	8.856	7.995	7.944	9.143	7.453	113.712	113.712	155.102
1	Bổ sung cân đối	36.964	6.800	7.331	7.944	7.627	7.263	113.674	113.674	150.638
2	Bổ sung có mục tiêu	4.426	2.056	664		1.516	190	38	38	4.464
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	65.566	9.396	16.537	320	16.395	22.918	115.055	115.055	180.621
I	Chi xây dựng cơ bản	21.920	400	400	320	6.800	14.000	0	0	21.920
1	Vốn tập trung trong nước	0						0	0	0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	21.920	400	400	320	6.800	14.000	0	0	21.920
II	Chi thường xuyên	38.013	6.795	15.153	0	7.786	8.280	113.063	113.063	151.076
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	90	18	36	0	18	18	96.935	96.935	97.025
III	Dự phòng ngân sách	1.207	146	321	0	293	448	1.954	1.954	3.161
IV	Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các CTMTQG	4.426	2.056	664		1.516	190	38	38	4.464

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP số tiền: 750 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN**XÃ BẮC TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
	Tổng số	115.017	99.534	15.483
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	113.063	97.580	15.483
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (1)	96.935	89.749	7.186
1	Trường MN Mỹ Trạch	2.766	2.766	
2	Trường MN Liên Trạch	3.557	3.557	
3	Trường MN Bắc Trạch	4.792	4.792	
4	Trường MN Thanh Trạch	7.496	7.496	
5	Trường MN Hạ Trạch	3.743	3.743	
6	Trường TH Bắc Trạch	6.647	6.647	
7	Trường TH số 1 Thanh Trạch	7.100	7.100	
8	Trường TH số 2 Thanh Trạch	4.994	4.994	
9	Trường TH Hạ Trạch	4.447	4.447	
10	Trường TH Liên Trạch	4.739	4.739	
11	Trường THCS Bắc Trạch	5.183	5.183	
12	Trường THCS Thanh Trạch	9.285	9.285	
13	Trường THCS Lưu Trọng Lư	4.596	4.596	
14	Trường THCS Liên Trạch	4.374	4.374	
15	Trường TH&THCS Mỹ Trạch	6.810	6.810	
16	Chính sách an sinh xã hội	7.186	0	7.186
17	Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo	9.220	9.220	
II	Sự nghiệp y tế	3.007	333	2.674
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	2.674		2.674
2	Kp chung SN y tế	333	333	
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	5.897	1.135	4.762
	Chính sách an sinh xã hội	5.897	1.135	4.762
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	7.224	6.362	862
B	Dự phòng ngân sách	1.954	1.954	

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán đã giao

**CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI
XÃ BẮC TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Đơn vị thực hiện
	Tổng cộng	17.219	15.485
1	Các chế độ, chính sách TW	16.357	
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	7.186	
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	1.538	
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	454	
1.1.3	Học sinh khuyết tật	169	
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	202	
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bản trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	4.823	
1.2	SN Y tế	2.674	
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	2.674	
1.3	SN kinh tế (1)	1.734	
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	445	
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	1.289	
	Kinh phí 48	0	
1.4	SN đảm bảo xã hội	4.762	
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	4.670	
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	92	
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	0	
2	Chế độ, chính sách địa phương	862	
2.1	Huy hiệu đảng	638	
2.2	Khen thưởng huy hiệu Đảng	224	
2.2	Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình	0	

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
XÃ BẮC TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao															Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Bắc Trạch sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Trong đó												Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Tổng cộng	NSTW	NSDP
					Bắc Trạch	NSTW	NS TỈNH	Thanh Trạch	NSTW	NS TỈNH	Hạ Mỹ	NSTW	NS TỈNH	Liên Trạch	NSTW	NS TỈNH						
	TỔNG CỘNG	4.426	2.551	1.875	1.516	511	1.005	190	165	25	664	639	25	2.056	1.236	820	38	18	20	4.464	2.569	1.895
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.436	2.436	0	506	506	0	140	140	0	614	614	0	1.176	1.176	0	0	0	0	2.436	2.436	0
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển	300	300	0										300	300		0	0	0	300	300	0
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	800	800	0	400	400					400	400					0	0	0	800	800	0
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	600	600	0										600	600		0	0	0	600	600	0
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	430	430	0	33	33		67	67		137	137		193	193		0	0	0	430	430	0
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	94	94	0	22	22		22	22		22	22		28	28		0	0	0	94	94	0
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	212	212	0	51	51		51	51		55	55		55	55		0	0	0	212	212	0
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.990	115	1.875	1.010	5	1.005	50	25	25	50	25	25	880	60	820	38	18	20	2.028	133	1.895
1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	0	0	0																0	0	0
1	Thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	140	70	70				40	20	20	40	20	20	60	30	30	0	0	0	140	70	70
2	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	40	15	25	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10		10	0	0	0	40	15	25
3	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	60	30	30										60	30	30	38	18	20	98	48	50
4	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới	1.750	0	1.750	1000		1000							750		750	0	0	0	1.750	0	1.750